

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/DS-ST

Ngày 12 - 3 - 2025

V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thủy;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Tân và ông Lại Quang Tuyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Huy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2024/TLST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1985; địa chỉ: A Ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Phạm Thị Lê V, sinh năm 1998; địa chỉ: Số nhà A, ngõ D, đường L, tổ B, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đinh Tiến H, Luật sư của Công ty L3 - Chi nhánh H4, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn F, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Đinh Thị Kim L và ông Bùi Văn T1, Luật sư của Công ty L4, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn H, thị xã D, tỉnh Hà Nam.

+ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu B, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

+ Anh Nguyễn Văn M1, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn F, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam.

+ Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu E, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

+ Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1980; địa chỉ: A Tỉnh lộ 10, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn D, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam.

+ Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ A, khu phố E, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương.

+ Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn L, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai.

+ Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1991; Nơi thường trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; Địa chỉ cư trú hiện nay: B Talan Minyak S # 10-352 (B đường D # 10-352).

Người đại diện theo ủy quyền của bà K và bà M: Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của anh M1 và anh S: Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1985; địa chỉ: A Ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của chị N: Chị Phạm Thị Lê V, sinh năm 1998; địa chỉ: Số nhà A, ngõ D, đường L, tổ B, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Phiên toà có mặt chị V, chị H1, ông H, bà L, ông T1; vắng mặt anh A, bà T, bà K, bà M, anh M1, anh T2, anh S, chị L1, chị O, chị X, chị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai của người khởi kiện, người bị kiện, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và ý kiến trình bày của đương sự tại phiên tòa sơ thẩm thì nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Cụ Nguyễn Văn C, sinh năm 1932 và cụ Dương Thị T3, sinh năm 1930 chung sống với nhau như vợ chồng và sinh được 04 người con (Không có con nuôi, con ngoài giá thú) gồm: Ông Nguyễn Văn H2 (Chết năm 2017 và có vợ là bà Trần Thị H3 chết năm 1996), bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị T. Năm 1968 cụ T3 chết không để lại di chúc; cụ Nguyễn Văn C và cụ Phạm Thị N1 về chung sống cùng gia đình (Hai cụ không có con chung, con riêng). Ông Nguyễn Văn H2 và bà Trần Thị H3 sinh được 08 người con gồm:

Anh Nguyễn Văn M1, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị O, anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Văn A, anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị N.

Cụ Nguyễn Văn C được UBND huyện L, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 2.059m² đất tại xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam. Năm 1994 cụ Nguyễn Văn C chết không để lại di chúc; sau khi cụ C mất, cụ N1 tiến hành họp gia đình để phân chia di sản do cụ C để lại và lập biên bản giao quyền sử dụng đất cho hai con (Ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị T). Biên bản xác định cụ N1 cho ông Nguyễn Văn H2 được quyền sử dụng đất đối với diện tích 0,6 sào (Khoảng 216 m²) và bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng đất đối với diện tích 0,7 sào (Khoảng 252m²). Biên bản có chữ ký của cụ N1, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị T và có xác nhận của nguyên Trưởng thôn ông Nguyễn Văn T4; tuy nhiên, trong biên bản cụ N1 lại ký tên là Phạm Thị C1.

Thực hiện Kế hoạch 566/KH-UB ngày 05/8/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh H, quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn C được chia tách (Năm 2006) cho bà T, anh M1, anh S như sau: Bà Nguyễn Thị T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 320, tờ bản đồ số 06, diện tích 310m² (Trong đó: Đất ở 108m², đất vườn 202m²). Anh Nguyễn Văn M1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 321, tờ bản đồ số 06, diện tích 172m² (Trong đó: Đất ở 108m², đất vườn 64m²). Anh Nguyễn Văn S được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 322, tờ bản đồ số 06, diện tích 454m² (Trong đó: Đất ở 160m², đất vườn 294m²).

Ngày 05/11/2008, cụ Phạm Thị N1 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 508242, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00765 đối với thửa đất số 200, tờ bản đồ số 6, diện tích 485m² (Trong đó: Đất ở 144m², đất vườn 341m²). Ngày 18/01/2023, Nhà nước tiến hành đo đạc, chỉnh lý lại thửa đất, tờ bản đồ nên thửa đất của cụ N1 được đổi thành thửa đất số 33, tờ bản đồ số 25 và thực trạng thửa đất chỉ còn có diện tích 412m² (Trong đó: Đất ở 144m², đất vườn 268m²).

Năm 2012, cụ Phạm Thị N1 chết và để lại Biên bản họp gia đình ghi ngày 02/6/2012 với nội dung cụ Phạm Thị N1 cùng các con (Gồm bà T, bà K, bà M) và các cháu (Gồm anh T2, anh S, anh A, chị L1) lập Biên bản họp gia đình có xác nhận của xóm trưởng và Ủy ban nhân dân xã N, cụ thể: “ Cháu Anh ở và nuôi dưỡng tôi từ lâu, năm nay tôi đã 85 tuổi, tôi thường xuyên bị ốm đau, sức khỏe yếu...không còn nợ nần ai cả và toàn bộ tài sản và đất đai tôi chuyển quyền sử dụng cho cháu ruột là Nguyễn Văn A là chủ hộ. Vậy đề nghị các quý ban giúp đỡ chuyển quyền sử dụng đất của tôi sang cho cháu tôi được thuận lợi và dễ dàng”.

Nay, anh Nguyễn Văn A khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam giải quyết chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị N1 theo Biên bản họp gia đình ngày 02/6/2012 và công nhận anh Nguyễn Văn A được quyền sử dụng thửa đất số 200, tờ bản đồ số 6, diện tích 485m² (Nay là thửa đất số 33, tờ bản

đồ số 25, diện tích 412m²; trong đó, đất ONT 144m², đất CLN 268m², tại xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Quan điểm của bị đơn (Bà Nguyễn Thị T) xác định: Trước khi cụ Nguyễn Văn C chết đã tách đất ở và đất vườn cho hai con là bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H2 và cháu Nguyễn Văn M1 (Con trai cả của ông H2); bà T, ông H2 và cháu M1 đều đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Đối với đất nông nghiệp ở ngoài đồng, cụ C đã chuyển nhượng cho anh L2 (Cháu họ của cụ C). Diện tích đất còn lại 485m² đang có tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn C tại thửa đất số 200, tờ bản đồ số 6 ở xóm A T, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (Nay là thôn F T, xã N); ngày 05/11/2008, Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hà Nam đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phạm Thị N1 (Trong đó đất ở 144m² và 341m² đất vườn).

Đối với các khoản mai táng cho cụ Nguyễn Văn C bằng nguồn tiền tiết kiệm của cụ C các anh chị em không ai phải đóng góp khoản tiền nào. Về khoản tiền mai táng cho cụ N1 do cháu Nguyễn Văn A tự nhận trách nhiệm chi tiêu, các con của cụ N1 không ai phải đóng góp khoản nào. Từ khi cụ N1 chết đến nay, nhà cấp 4 cũ nát, đổ sập và phải thuê người dỡ nhà, đưa ảnh thờ, bát hương của các cụ về bên nhà bà T thờ cúng. Nay bà Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của các cụ để lại là diện tích 485m² đất; trong đó đất ở 144m², đất vườn 341m² cho 04 kỷ phần thừa kế gồm: Ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị K; riêng phần của ông H2 do các con của ông H2 được hưởng. Bà T xin nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật, nghĩa là bằng đất để lấy nơi thờ cúng các cụ.

Quan điểm của bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị M đều xác định: di sản thừa kế của cụ C và cụ N1 để lại là diện tích 485m² đất; trong đó 144m² đất thổ cư và 341m² đất vườn, tại thửa số 200, tờ bản đồ số 6 ở xóm A T, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Thị N1. Cụ C, cụ T3 và cụ N1 chết đều không để lại di chúc; gia đình chưa bao giờ thống nhất việc giao trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng mai táng cho cụ Phạm Thị N1 khi già yếu, ốm đau cũng như gia đình không thỏa thuận, thống nhất việc quản lý, sử dụng và hưởng thừa kế tài sản của bố mẹ để lại. Đề nghị Tòa án chia đều cho 04 kỷ phần thừa kế gồm bà K, bà M, bà T và ông H2 bằng hiện vật.

Quan điểm của các anh Nguyễn Văn M1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn S, các chị Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị O, Nguyễn Thị X và Nguyễn Thị N đều có chung quan điểm biết việc anh Nguyễn Văn A khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị N1 theo di chúc ngày 02/6/2012 cho anh A theo quy định của pháp luật. Trường hợp các anh M1, T2, S và các chị L1, O, X, N được hưởng thừa kế sẽ tặng lại cho anh Nguyễn Văn A.

Tại Biên thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 06/11/2024 đã xác định: Về đất, phía Bắc giáp đường, phía Tây giáp hộ bà Nguyễn Thị T và hộ ông Nguyễn Văn M1, phía Nam giáp hộ bà C2; phía Đông giáp hộ ông L2 và thuộc

thửa số 33, tờ bản đồ số 25; diện tích 412m² đất (Trong đó: 144m² đất ở và 268m² đất CLN); đất ở thuộc khu vực 3, xã N có giá 462.000đ/m² x 144m² = 66.528.000 đồng; đất vườn có giá 216.000đ/m² x 268m² = 57.888.000 đồng. Tổng giá trị đất là 124.416.000 đồng.

Đối với các tài sản trên đất các đương sự đều xác định không có và không đề nghị Toà án giải quyết.

Ngày 26 tháng 12 năm 2025 và tại phiên toà, các đương sự thoả thuận về việc giải quyết vụ án cụ thể:

Anh Nguyễn Văn A được quản lý, sử dụng diện tích 232m² đất; trong đó đất ở 84m² đất ở và 148m² đất vườn, tại thửa số 33, tờ bản đồ số 25 ở thôn F T, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam; trị giá 70.776.000 đồng. Các bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị K và Nguyễn Thị M được quản lý, sử dụng chung diện tích 180m² đất; trong đó 60m² đất ở và 120m² đất vườn, tại thửa số 33, tờ bản đồ số 25, ở thôn F T, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam; trị giá 53.640.000 đồng. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản anh Nguyễn Văn A tự nguyện chịu toàn bộ.

Về án phí dân sự sơ thẩm, đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị T xuất trình đơn đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm với lý do là người cao tuổi (Trên 60 tuổi). Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa xác định: Quá trình thụ lý, giải quyết xét xử, Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án đã tuân thủ các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Các đương sự trong vụ án về cơ bản chấp hành đúng quy định pháp luật. Ngày 26 tháng 12 năm 2025 và tại phiên toà, các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự ra Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể: Anh Nguyễn Văn A được quản lý, sử dụng diện tích 84m² ODT và 148m² CLN, tại đất số 33, tờ bản đồ số 25, diện tích 232m² địa chỉ tại xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam. Các bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị K và Nguyễn Thị M được quản lý, sử dụng chung diện tích 60m² ODT và 120m² CLN, tại đất số 33, tờ bản đồ số 25, diện tích 180m² địa chỉ tại xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam. Về chi phí thẩm định định giá tài sản anh Nguyễn Văn A tự nguyện chịu toàn bộ. Về án phí dân sự sơ thẩm nguyên đơn phải chịu 1.769.000 đồng; miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các bà Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Những người vắng mặt tại phiên tòa đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; các đương sự có mặt tại phiên tòa và đại diện Viện kiểm sát đều đề nghị xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện vụ án: Yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn A khởi kiện tranh chấp chia di sản thừa kế thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thời hiệu khởi kiện: Thời điểm cụ Phạm Thị N1 mất ngày 24 tháng 7 năm 2012, nay anh Nguyễn Văn A khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị N1, còn thời hiệu theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự.

[3] Về nội dung khởi kiện: Nguồn gốc diện tích 412m² (Trong đó: Đất ở 144m², đất vườn 268m²) tại thửa số 33, tờ bản đồ số 25 là của Nguyễn Văn C và cụ Phạm Thị N1 để lại. Năm 1994 cụ Nguyễn Văn C3 chết không để lại di chúc; ngày 24 tháng 7 năm 2012 cụ N1 chết, trước khi chết cụ Phạm Thị N1 đã họp gia đình và đồng ý giao quyền sử dụng thửa đất số 200, tờ bản đồ số 6 diện tích 485m² (Nay là thửa số 33, tờ bản đồ số 25 diện tích hiện trạng còn 412m²; trong đó đất ở 144m², đất vườn 268m²) cho anh Nguyễn Văn A. Tại Biên bản hoà giải ngày 26 tháng 12 năm 2024, nguyên đơn, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn (Bà T) và đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Bà K, bà M) đã thoả thuận được về việc giải quyết vụ án, cụ thể: Anh Nguyễn Văn A được quản lý, sử dụng diện tích 232m² đất (Trong đó 84m² ODT và 148m² CLN) tại thửa số 33, tờ bản đồ số 25; địa chỉ thửa đất ở thôn F T, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam; trị giá 70.776.000 đồng. Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị M được quản lý, sử dụng chung diện tích 180m² đất (Trong đó 60m² đất ODT và 120m² đất CLN), tại thửa số 33, tờ bản đồ số 25; địa chỉ thửa đất ở thôn F T, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam; trị giá 53.640.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị T (Bị đơn) và bà Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị M (Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) tiếp tục nhất trí thoả thuận như Biên bản hoà giải ngày 26 tháng 12 năm 2024; đồng thời, thoả thuận về chi phí thẩm định, định giá tài sản anh Nguyễn Văn A tự nguyện chịu toàn bộ và đã thanh toán xong. Đối với án phí dân sự sơ thẩm các đương sự không thoả thuận được cụ thể ai là người phải chịu án phí và anh Nguyễn Văn A đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Do vậy, không đủ điều kiện để Hội đồng xét xử ra Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự như quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam.

Xét thấy việc thoả thuận của các đương sự (Trừ phần án phí dân sự sơ thẩm) là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và 07 anh chị em của anh Nguyễn Văn A đều có chung quan điểm nếu được hưởng phần thừa kế của ông Nguyễn Văn H2 sẽ tặng lại cho anh

Nguyễn Văn A. Vì vậy, Hội đồng xét xử công nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án là phù hợp với Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết tổng số tiền 5.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn A tự nguyện chịu toàn bộ, không yêu cầu các đương sự khác chịu và thanh toán xong, không có ý kiến thắc mắc gì đối với số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do các bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị M đều là người cao tuổi (Trên 60 tuổi) và người đại diện theo uỷ quyền (Chị Phạm Thị H1) có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho bà T, bà K và bà M. Riêng anh Nguyễn Văn A phải chịu $\frac{1}{2}$ án phí đối với phần giá trị tài sản được hưởng, cụ thể: $70.776.000đ \times 5\% : \frac{1}{2} = 1.769.000$ đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; các Điều 37, 144, 147, 157, 165, 184, 185, khoản 1 Điều 227, khoản 1, khoản 2 Điều 228, Điều 246, Điều 271, Điều 273, Điều 280 và khoản 1 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 166, 167, 203 của Luật Đất đai năm 2013. Các Điều 111, 149, 207, 210, 213, 219, 609, 611, 612, 613, 614, 623 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Giao anh Nguyễn Văn A được quản lý, sử dụng diện tích 232m² đất (Trong đó 84m² ODT và 148m² CLN) tại thửa số 33, tờ bản đồ số 25; địa chỉ thửa đất ở thôn F T, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam, có tứ cận như sau:

- + Phía Bắc giáp thửa đất số 34 (Hộ ông L2), dài 25,67m;
- + Phía Đông giáp đường, chiều dài 9,21m;
- + Phía Nam giáp thửa 32, 36 (Hộ bà T và ông M1), dài 24,69m;
- + Phía Tây giáp đất giao cho bà T, bà K và bà M, dài 9,18m;

- Giao bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị M được quản lý, sử dụng chung diện tích 180m² đất (Trong đó 60m² đất ODT và 120m² đất CLN), tại thửa số 33, tờ bản đồ số 25; địa chỉ thửa đất ở thôn F T, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam, có tứ cận như sau:

- + Phía Bắc giáp thửa đất số 34 (Hộ ông L2), dài 24,8m;
- + Phía Đông giáp phần đất giao cho anh A, dài 9,18m;
- + Phía Nam giáp thửa đất số 32 (Hộ bà T và đường), dài 18,85m;
- + Phía Tây giáp đường xóm, dài 11,18m;

(Có sơ đồ kèm theo).

2. Chi phí thẩm định, định giá tài sản anh Nguyễn Văn A phải chịu toàn bộ số tiền 5.000.000 (Năm triệu đồng) và đã thanh toán xong.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Nguyễn Văn A phải chịu 1.769.000 đồng; đối trừ số tiền anh Nguyễn Văn A đã nộp 5.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000875 ngày 28 tháng 11 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Trả lại anh Nguyễn Văn A số tiền 3.231.000 đồng (Ba triệu hai trăm ba mươi một nghìn đồng). Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho các bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị K và Nguyễn Thị M.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Chi cục THADS huyện Lý Nhân;
- Phòng TTKT&THA Tòa án tỉnh Hà Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Nam;
- UBND xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân;
- Các đương sự;
- HCTP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Đức Thủy